

Số: /QĐ-BNN-LN

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn voi tại Việt Nam
đến năm 2035, tầm nhìn 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2023 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013-2020”; điều chỉnh thời gian thực hiện đến năm 2025 tại Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050” (Kế hoạch chi tiết kèm theo) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Quần thể Voi châu Á tại Việt Nam đã suy giảm đến mức độ báo động, trong khi voi đóng vai trò quan trọng trong việc định hình một hệ sinh thái cân bằng, khỏe mạnh, đồng thời gắn bó khăng khít với đời sống và văn hóa Việt Nam và thế giới. Chính phủ đã nhận thấy tầm quan trọng của việc bảo tồn voi và đã có nhiều hành động bảo tồn voi từ những năm 1960.

2. Những thành công từ các hoạt động bảo tồn voi trong các đề án/chương trình/kế hoạch trước đó đã chứng minh được tính hiệu quả trong thực tiễn, phải được kế thừa.

3. Các giải pháp bảo tồn được đề xuất phải được xây dựng trên cơ sở các bằng chứng khoa học và được thiết kế phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam và đặc điểm quần thể voi ở từng tỉnh có voi phân bố.

4. Kế hoạch được xây dựng dựa trên bộ Hướng dẫn lập kế hoạch bảo tồn cho các loài nguy cấp quý hiếm của Tiểu ban Bảo tồn Loài (SSC) thuộc Liên minh quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (IUCN) và có sự tham gia của các nhà khoa học quốc tế, các nhà khoa học trong nước, các nhà quản lý, lực lượng thực thi, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các bên có liên quan.

II. TẦM NHÌN

Đến năm 2050, bảo tồn và phát triển bền vững các quần thể voi hoang dã; thúc đẩy sự chung sống hài hòa giữa voi và người; đảm bảo phúc lợi và thúc đẩy sự phát triển bền vững của voi nuôi nhốt tại Việt Nam.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Định hướng và hướng dẫn thực hiện các hành động ưu tiên đến năm 2035 thông qua các chiến lược về duy trì và phát triển quần thể, cá thể voi hoang dã hiện có, đảm bảo bền vững; quản lý và cải thiện sinh cảnh cho voi; quản lý xung đột voi - người thúc đẩy chung sống hài hòa và nâng cao năng lực nghiên cứu, thực thi, quản lý cho các bên liên quan để bảo tồn voi hoang dã; đồng thời, tăng cường phúc lợi và thúc đẩy gây nuôi sinh sản hướng tới phát triển bền vững cho voi nuôi nhốt.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đối với voi hoang dã

a) Thực hiện các giải pháp toàn diện để bảo tồn và phục hồi quần thể voi hoang dã bao gồm việc tăng cường hiểu biết về loài này, giảm thiểu các mối đe dọa, phục hồi quần thể tại những khu vực phù hợp và hoàn thiện khung pháp lý liên quan.

b) Đảm bảo và cải thiện môi trường sống cho voi hoang dã thông qua việc duy trì và nâng cao chất lượng các vùng sinh cảnh, ngăn chặn xâm hại, chia cắt vùng sống của chúng và tăng cường hợp tác quốc tế.

c) Tăng cường các biện pháp quản lý xung đột voi - người, hỗ trợ cải thiện sinh kế cho cộng đồng liên quan, nâng cao nhận thức cộng đồng về ý thức phòng tránh, nguyên tắc an toàn hướng tới chung sống hài hòa giữa voi và người.

d) Nâng cao năng lực và cơ chế hợp tác bảo tồn voi, đồng thời khuyến khích và triển khai các đề tài, chương trình nghiên cứu liên quan đến bảo tồn voi hoang dã.

2.2. Đối với voi nuôi nhốt

a) Tăng cường sức khỏe thể chất, tinh thần và phát triển sinh cảnh phù hợp cho voi nuôi nhốt. Tăng cường năng lực cho trung tâm/chủ voi/nài voi về cách chăm sóc voi nuôi nhốt và thực hiện cứu hộ.

b) Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện cứu hộ, chăm sóc sức khỏe, sinh sản cho voi nuôi nhốt.

c) Đảm bảo cơ hội sinh sản cho các cá thể voi nuôi nhốt còn khả năng sinh sản. Tăng cường nguồn giống sinh sản hợp pháp, phát triển quần thể bền vững. Hỗ trợ bảo tồn voi hoang dã.

3. Phạm vi và đối tượng

a) Phạm vi: Các tỉnh, thành phố hiện còn có voi (phân bố hoặc nuôi nhốt) và có hành lang di chuyển của voi.

b) Đối tượng: Quần thể voi hoang dã và voi nuôi nhốt hiện có, các tỉnh có voi phân bố, các chủ rừng có voi và sinh cảnh của voi, các chủ sở hữu hợp pháp voi nuôi nhốt, các cơ quan thực thi, nghiên cứu, quản lý có liên quan, các tổ chức bảo tồn trong nước và quốc tế và cộng đồng dân cư sinh sống trong khu vực voi phân bố.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

1.1. Đối với voi hoang dã

a) Nâng cao hiểu biết về voi hoang dã, cụ thể: (i) Hiểu rõ hơn về đặc điểm hình thái, cấu trúc đàn, hành vi và sức khỏe từng cá thể, xu hướng di chuyển,... thông qua việc giám sát voi bằng bẫy ảnh; hoặc phân tích DNA từ mẫu phân; hoặc thí điểm đeo vòng cổ GPS (ii) Hiểu rõ hơn vùng sống và sinh cảnh của voi bằng việc khảo sát vùng phân bố voi dưới dạng ô lưới.

b) Ngăn chặn các mối đe dọa đến sự suy giảm voi hoang dã, cụ thể: (i) Tăng cường tuần tra kiểm soát, loại bỏ các mối đe dọa đối với sự tồn tại của

voi; (ii) Thực hiện các hoạt động cứu hộ và tái thả voi hoang dã vào môi trường tự nhiên; (iii) Thực hiện các biện pháp để ngăn chặn hành vi như săn bắn, xâm hại,... dẫn đến suy giảm cá thể, quần thể voi hoang dã.

c) Duy trì và phát triển quần thể voi bằng việc xác định và thực hiện các biện pháp để duy trì sự tồn tại của các đàn voi hiện có và nếu có thể áp dụng các biện pháp phát triển quần thể, cá thể.

d) Cải thiện môi trường sống của voi hoang dã, cụ thể: (i) Ngăn chặn các hành động xâm hại, phá hoại vùng sinh cảnh của voi; (ii) Thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện chất lượng sinh cảnh sống cho voi; (iii) Xác định và mở rộng diện tích sinh cảnh dựa trên bằng chứng khoa học về diện tích voi sử dụng.

đ) Giảm thiểu xung đột voi - người hướng tới mục tiêu thúc đẩy chung sống hài hòa, cụ thể: (i) Nâng cao hiểu biết về xung đột voi - người và các nguyên nhân dẫn đến xung đột bằng việc giám sát xung đột voi - người tại các tỉnh có voi phân bố; (ii) Ngăn chặn và giảm thiểu xung đột voi - người thông qua các biện pháp đảm bảo an toàn cho cả người và voi, đồng thời hạn chế các thiệt hại do xung đột voi - người gây ra; (iii) Tăng cường hỗ trợ ứng phó theo hướng đảm bảo an toàn cho cả voi và người, giảm thiểu xung đột; (iv) Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ thiệt hại do xung đột voi - người; (v) Phát triển sinh kế phù hợp cho người dân/cộng đồng trong khu vực có xung đột voi - người nhằm hạn chế các tác động không mong muốn cho voi trên địa bàn.

e) Nâng cao năng lực cho các bên liên quan, cụ thể: (i) Đào tạo, tập huấn cho cán bộ và người dân với các chủ đề liên quan đến bảo tồn voi, quản lý xung đột voi - người, nguyên tắc an toàn khi gặp voi,...; (ii) Tăng cường năng lực về giám sát voi bằng ảnh, giám sát xung đột voi - người, khảo sát vùng phân bố voi dưới dạng ô lưới,... cho cán bộ liên quan đến công tác bảo tồn voi; (iii) Tham gia các diễn đàn/mạng lưới chuyên môn như Nhóm chuyên gia về voi châu Á, Mạng lưới chung sống hài hòa giữa người và động vật hoang dã,...; (iv) Tăng cường năng lực thông qua hợp tác quốc tế, hợp tác liên biên giới với các nước có voi châu Á phân bố, đặc biệt là các nước có chung biên giới với Việt Nam như Lào và Cam-pu-chia; (v) Nâng cao năng lực nội tại để nghiên cứu bảo tồn và phát triển voi; (vi) Cải thiện điều kiện làm việc cho lực lượng bảo tồn voi tại địa phương nhằm khuyến khích sự tham gia của cán bộ địa bàn trong nỗ lực bảo tồn voi; (vii) Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho cán bộ làm công tác bảo tồn voi; (viii) Xác định cơ chế hợp tác và phối hợp cần thiết giữa các lực lượng liên quan trực tiếp và gián tiếp đến công tác bảo tồn voi.

g) Nâng cao nhận thức về bảo tồn voi, cụ thể: (i) Triển khai các hoạt động truyền thông để nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của các nhóm liên quan đến bảo tồn voi; (ii) Truyền thông và xuất bản ấn phẩm nhằm tăng cường hiểu biết cho công chúng về nỗ lực bảo tồn voi, tầm quan trọng của

việc bảo tồn loài nguy cấp quý hiếm đặc biệt là voi và cam kết của công chúng trong công tác bảo tồn voi.

1.2. Voi nuôi nhốt

a) Tăng cường phúc lợi cho voi nuôi nhốt, cụ thể: (i) Xây dựng Hướng dẫn về phúc lợi cho voi nuôi nhốt; (ii) Thí điểm áp dụng Hướng dẫn về phúc lợi voi tại tỉnh Đắk Lắk; (iii) Vận động áp dụng Hướng dẫn như tiêu chuẩn cho voi nuôi nhốt tại tỉnh Đắk Lắk; (iv) Khuyến khích các chủ voi nuôi nhốt đồng thuận thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần cho voi nuôi nhốt tại tỉnh Đắk Lắk; (v) Dự phòng chăm sóc sức khỏe đột xuất cho các trường hợp voi ốm/bệnh trong và ngoài tỉnh.

b) Cải thiện môi trường sống cho voi nuôi nhốt, cụ thể (i) Duy trì, bảo dưỡng, vận hành các công trình phục vụ bảo tồn voi hàng năm; (ii) Trồng cây làm thức ăn bổ sung cho voi tại huyện Lắk và huyện Buôn Đôn để đảm bảo cung cấp đầy đủ thức ăn cho voi nuôi nhốt; (iii) Xây dựng 02 mô hình hợp tác liên kết trong việc phát triển vùng sinh cảnh kết hợp phát triển du lịch thân thiện với voi tại huyện Buôn Đôn và huyện Lắk; (iv) Đầu tư xây dựng công trình hàng rào, nhà chăm sóc voi và đường nội bộ của cụm công trình chăm sóc cứu hộ voi (giai đoạn 2).

c) Bảo tồn và phát triển quần thể voi nuôi nhốt hướng tới mục tiêu bảo tồn voi hoang dã (i) Xác định những cá thể voi tại Đắk Lắk còn khả năng sinh sản; (ii) Tổ chức hội thảo quốc tế để tham vấn chuyên gia xây dựng chương trình sinh sản cho voi nuôi nhốt; (iii) Thí điểm chương trình sinh sản voi nuôi nhốt; (iv) Tìm hiểu và tham gia thực hiện các Chương trình trao đổi/cho thuê voi từ quốc tế và khu vực đưa về Đắk Lắk để nhân giống phát triển voi nuôi nhốt vì mục đích bảo tồn.

d) Nâng cao năng lực chăm sóc voi và du lịch thân thiện với voi, cụ thể: (i) Hàng năm cử cán bộ, bác sĩ thú y tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, hội thảo, tập huấn chuyên môn về thú y, dinh dưỡng và sinh sản cho voi ở nước ngoài; (ii) Học tập kinh nghiệm quốc tế (Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan...) về các mô hình du lịch thân thiện với voi; (iii) Đào tạo sử dụng máy móc, trang thiết bị chuyên môn (máy xét nghiệm, máy siêu âm, X-quang...); (iv) Thành lập đội cơ động phản ứng nhanh để thực hiện chức năng cứu hộ và chăm sóc thú y khẩn cấp cho voi nuôi nhốt trên phạm vi cả nước; (v) Mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng đảm bảo để cứu hộ, thăm khám sức khỏe, sinh sản cho voi.

1.3. Giám sát, đánh giá và quản lý thích ứng

Việc triển khai các nhiệm vụ nêu trên sẽ được giám sát, đánh giá định kỳ và có thể điều chỉnh quản lý thích ứng đảm bảo tính hiệu quả trong suốt quá trình triển khai, cụ thể (i) Xây dựng bộ chỉ số có thể đo lường được mức độ hoàn

thành của các hành động ưu tiên (các tỉnh thực hiện báo cáo định kỳ cho Cục Lâm nghiệp về tiến độ triển khai Kế hoạch hành động quốc gia); (ii) Mạng lưới nghiên cứu và thực hiện công tác bảo tồn voi được thành lập nhằm hỗ trợ các tỉnh có voi phân bố triển khai các hành động ưu tiên với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các chuyên gia và tổ chức trong và ngoài nước; (iii) Tổ chức các cuộc họp định kỳ để rà soát những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong quá trình thực hiện Kế hoạch, đề xuất các điều chỉnh nếu cần thiết nhằm đảm bảo mục tiêu bảo tồn và phát triển voi sẽ đạt được đến năm 2035 và tầm nhìn đến 2050.

2. Giải pháp thực hiện

a) Xây dựng cơ chế chính sách về bảo tồn và phát triển quần thể, cá thể voi. Thúc đẩy sự tham gia tích cực của các bên liên quan đặc biệt là nhóm cộng đồng địa phương trong công tác bảo tồn voi.

- Rà soát cơ chế, chính sách liên quan, nhất là việc quản lý xung đột voi - người và thúc đẩy chung sống hài hòa giữa voi - người.

- Kiện toàn tổ chức và tăng cường năng lực cho hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước các cấp để đảm bảo công tác bảo tồn voi có hiệu quả hơn.

- Xây dựng và thực hiện các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, như giám sát voi bằng ảnh ảnh, giám sát xung đột voi- người, khảo sát vùng phân bố của voi dưới dạng ô lưới, định dạng voi thông qua phân tích hình ảnh; các nguyên tắc an toàn khi gặp voi, quản lý xung đột voi – người theo hướng thúc đẩy chung sống hài hòa, sổ tay hướng dẫn tăng cường phúc lợi cho voi nuôi nhốt,...

- Thiết lập cơ chế bảo tồn, liên vùng để điều phối hoạt động của các ngành, địa phương trong quản lý và bảo tồn voi.

- Thực hiện lồng ghép các nội dung voi vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng phát triển bền vững.

- Xây dựng cơ chế tài chính bền vững để huy động các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư, chuyển giao công nghệ phục vụ công tác bảo tồn và phát triển bền vững voi ở Việt Nam.

b) Tổ chức tổng kết các kết quả nghiên cứu khoa học, thực nghiệm, để làm cơ sở xây dựng các giải pháp bảo tồn voi phù hợp với các nguồn lực và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

- Khuyến khích đề xuất các hoạt động, ý tưởng nghiên cứu trong bảo tồn và phát triển voi, đồng thời xác định, phân tích và lựa chọn các sáng kiến tiềm năng.

- Tăng cường các hoạt động giám sát xung đột voi - người, khảo sát vùng phân bố của voi dưới dạng ô lưới và phân tích sinh cảnh sống của voi nhằm có

được những hiểu biết cơ bản về đối tượng được bảo tồn trước khi đưa ra các giải pháp phù hợp dựa trên các kết quả mang tính khoa học.

- Định kỳ trao đổi với Nhóm chuyên gia về voi châu Á và điều phối viên quốc gia của các nước có voi châu Á phân bổ để chia sẻ kinh nghiệm, các sáng kiến bảo tồn voi nhằm lựa chọn những hoạt động có thể ứng dụng tại Việt Nam.

- Đầu tư phương tiện trang thiết bị tiên tiến, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của các trường đại học, trung tâm và viện nghiên cứu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học về bảo tồn voi.

c) Quản lý công tác bảo tồn và phát triển voi theo hướng thích ứng linh hoạt, tổng hợp đảm bảo phù hợp với các yếu tố sinh học, xã hội học, văn hóa, kinh tế và môi trường; đồng thời, các giải pháp triển khai cần phải được thông qua các nghiên cứu thực nghiệm.

d) Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo tồn voi.

- Xây dựng chương trình truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi cho các nhóm đối tượng khác nhau về tầm quan trọng của bảo tồn voi, quản lý xung đột voi - người hướng tới chung sống hài hòa, các nguyên tắc an toàn khi gặp voi và xử lý tình huống khi xung đột voi - người xảy ra đảm bảo sự an toàn cho cả người và voi.

- Xây dựng kênh truyền thông cấp quốc gia/ khu vực.

- Tổ chức các chương trình truyền thông bảo tồn voi ở cấp trung ương và các cấp đặc biệt vào ngày bảo tồn voi thế giới hàng năm.

- Tổ chức tập huấn cho các bên liên quan trong công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo tồn voi.

- Xây dựng và phát hành các sản phẩm truyền thông về bảo tồn và phát triển voi tại Việt Nam cũng như công bố các bài báo khoa học về công tác bảo tồn voi tại Việt Nam.

đ) Tăng cường hợp tác quốc tế

- Tích cực tham gia và thực hiện các Công ước, Thỏa thuận quốc tế và Tuyên bố liên quan tới voi châu Á.

- Đa dạng hóa các hình thức hợp tác trong lĩnh vực bảo tồn voi để kêu gọi và xã hội hóa sự hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chia sẻ thông tin liên quan, nhằm đảm bảo Kế hoạch hành động bảo tồn voi được triển khai hiệu quả.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, thu hút đầu tư vào các dự án bảo tồn voi.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn kinh phí xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Lâm nghiệp

a) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để quản lý và tổ chức hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện Kế hoạch một cách hiệu quả.

b) Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, phối hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo tồn voi và loài nguy cấp bị đe dọa tuyệt chủng.

c) Tham mưu xây dựng, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, hỗ trợ tổ chức triển khai các dự án ưu tiên; điều phối hoạt động giữa các tỉnh có voi phân bố, các tổ chức, cá nhân có hoạt động bảo tồn liên quan.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch theo định kỳ hoặc đột xuất, tiến hành sơ kết và tổng kết thực hiện Kế hoạch báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cục Kiểm lâm

a) Chủ trì đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về thực thi công tác bảo vệ voi và loài nguy cấp, quý hiếm bị đe dọa tuyệt chủng.

b) Phối hợp với các bên liên quan triển khai Kế hoạch một cách hiệu quả.

3. Vụ Kế hoạch

Chủ trì, phối hợp với Cục Lâm nghiệp và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tập trung, huy động, phân bổ nguồn lực thực hiện xây dựng các dự án triển khai Kế hoạch. Tham mưu bố trí nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác thực hiện Kế hoạch.

4. Vụ Tài chính

Chủ trì phối hợp với Cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên quan huy động, lồng ghép các chương trình, dự án, bố trí nguồn lực triển khai Kế hoạch.

5. Vụ Hợp tác Quốc tế

a) Chủ trì, đàm phán, hợp tác với các nước, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ đối với các nội dung đối ngoại cấp Bộ để nâng cao năng lực trao đổi, tiếp cận thông tin cho các bên có liên quan, thu hút thêm vốn ngoài nhà nước để thực hiện Kế hoạch.

b) Tăng cường xúc tiến đầu tư, thông tin cho nhà tài trợ, chính quyền địa phương để thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách tham gia thực hiện Kế hoạch.

6. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Cục Lâm nghiệp và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng và triển khai các chương trình, nhiệm vụ khoa học công nghệ

hỗ trợ công tác bảo tồn loài voi.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh có voi phân bố (Đắk Lắk, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Sơn La)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh có voi phân bố tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt các nội dung liên quan và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch với một số nội dung chủ yếu sau:

a) Tổ chức triển khai các hoạt động do tỉnh thực hiện đã được nêu trong Kế hoạch.

b) Bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn hợp tác quốc tế, nguồn xã hội hóa để triển khai các hoạt động đã lập kế hoạch.

c) Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động triển khai về Cục Lâm nghiệp để làm cơ sở tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

VII. KHUNG KẾ HOẠCH

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Sơn La; các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTg Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng và các đ/c Thứ trưởng;
- UBND và Sở NN&PTNT các tỉnh: Đắk Lắk, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Sơn La;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, LN (20).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị